

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT CƠ KHÍ HÒA BÌNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT CƠ KHÍ HÒA BÌNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA BINH MECHANICAL MANUFACTURING AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110307026

**3. Ngày thành lập:** 03/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Bọt Xuyên, Xã Bọt Xuyên, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0354087802

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa;<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( Trừ hoạt động nhà nước cấm)                    | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                             | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                         | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                           | 4633     |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                      | 4634     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                       | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>( Trừ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                            | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                        | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                         | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                     | 4653     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>( Trừ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                  | 4659     |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                               | 4661     |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ bán buôn vàng)                                                                | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; - Bán buôn sơn và véc ni; - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; - Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; - Bán buôn kính phẳng; - Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663        |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>( trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230        |
| 18. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8292        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299        |
| 20. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710        |
| 23. | Bán buôn tổng hợp<br>( Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711        |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4719        |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721        |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722        |
| 28. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723        |
| 29. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4724        |
| 30. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4730        |
| 31. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2410        |
| 32. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>( Trừ vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2420        |
| 33. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2431        |
| 34. | Đúc kim loại màu<br>( Trừ vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2432        |
| 35. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2511        |
| 36. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2512        |
| 37. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2591        |
| 38. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                 | 2593 |
| 40. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>( Trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                               | 2599 |
| 41. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                   | 2816 |
| 42. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                               | 2822 |
| 43. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                      | 2823 |
| 44. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                         | 4791 |
| 45. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                    | 4799 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                         | 4931 |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng | 4932 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                        | 4933 |
| 49. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 50. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>(Trừ Hoạt động lai dắt, cứu hộ đường bộ)                                                                                                         | 5225 |
| 52. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                    | 5621 |
| 53. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                        | 5629 |
| 54. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                     | 5630 |
| 55. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                       | 8130 |
| 56. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                       | 8211 |
| 57. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                    | 8219 |
| 58. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4741 |
| 59. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4742 |
| 60. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4751 |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4752 |
| 62. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4759 |
| 64. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4761 |
| 65. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4762 |
| 66. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4763 |
| 67. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4764 |
| 68. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4771 |
| 69. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 70. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh ( Trừ Bán lẻ tem và tiền kim khí; Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, trừ bán lẻ vàng)                         | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 800.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRẦN NGỌC BÌNH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 05/09/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001097006628

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Bọt Xuyên, Xã Bọt Xuyên, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Bọt Xuyên, Xã Bọt Xuyên, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN NGỌC BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/09/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001097006628

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Bọt Xuyên, Xã Bọt Xuyên, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Bọt Xuyên, Xã Bọt Xuyên, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội